

Chủ đề 1: Thì động từ

A. LÝ THUYẾT

I. CÁC THÌ ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Thì	Ví dụ	Dấu hiệu nhận biết
1. Hiện tại đơn * Cấu trúc: S + V(s/es) * Cách dùng: - Nói về thói quen, hành động lặp lại ở hiện tại. - Nói về một chân lý, sự thật. - Diễn tả hành động diễn ra lâu dài. - Diễn tả hành động trong tương lai liên quan đến lịch trình, kế hoạch.	- He often gets up early every day. - The sun rises in the east. - She lives in the city centre. - The last train leaves at 4:45.	Các trạng từ: always, usually, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, never, once a week, twice a year, every day...
2. Hiện tại tiếp diễn * Cấu trúc: S + am/ is/ are + V-ing * Cách dùng: - Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. - Diễn tả một hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói. - Dùng sau câu mệnh lệnh, đề nghị. - Diễn tả hành động đã được lên kế hoạch thực hiện ở tương lai gần. - Nói về sự thay đổi, phát triển ở hiện tại. - Diễn tả một hành động nhất thời, thường dùng với <i>today, this week, this month, these days,...</i> - Dùng với trạng từ <i>always, constantly, continually, repeatedly, forever...</i> để nhấn mạnh hoặc diễn tả điều bực mình, khó chịu.	- They are doing their assignment now. - We are revising for the final exams. - Be quiet! The baby is sleeping. - I am having a farewell party next week. - Your English is improving day by day. - What is your daughter doing these days? - He is always helping the poor. - They are constantly speaking ill of other people.	Các trạng từ chỉ thời gian: now, right now at present, at the moment, for the present time, for the time being, today, this week... Các (cụm) từ mệnh lệnh: - Look! - Listen! - Be quiet! - Keep silent!...
3. Hiện tại hoàn thành * Cấu trúc: S + have/ has + PP_{II} * Cách dùng: - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ còn kéo dài đến hiện tại và có thể diễn ra trong tương lai. - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - Diễn tả hành động vừa mới xảy ra (có trạng từ "just"). - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ mà kết quả còn liên quan đến hiện tại. - Nói về trải nghiệm cuộc sống.	- My friend has lived in London since 2010. - I have seen this film. - She has just finished her work. - He has washed his car. (It looks clean.) - I have never visited this palace.	Các (cụm) từ: already, yet, just, ever, never, since, for, recently, lately, so far, until now, up to now, up till now, up to the present, once, twice, several/many... times, before, for/in/during/over the last ten years, how long, ... Cấu trúc: This is the first time/ second time ...

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn * Cấu trúc: S + have/ has + been + V-ing * Cách dùng:		Các trạng từ: all day/ week..., for, since, so far, up till now, up to now, up to the present, recently..
Diễn tả một hành động diễn ra liên tục từ quá khứ đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.	I have been working for more than 8 hours.	
5. Quá khứ đơn * Cấu trúc: S + Ved/ PP_I * Cách dùng:		Các trạng từ: yesterday, ago, last night/ week/ month, in the past, in 2009,...
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ.	- Mark started his job a month ago.	
- Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp lại trong quá khứ.	- My father often got up at 8 o'clock when he was young.	
- Diễn tả hành động lâu dài ở quá khứ (không còn diễn ra ở hiện tại).	- We worked for that company for 5 years.	
- Kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ.	- Last night, she stayed at home, watched a movie and chatted with her son.	
6. Quá khứ tiếp diễn * Cấu trúc: S + was/ were + V-ing * Cách dùng:		Các (cụm) từ: while, at that time, at the very moment, at 8 o'clock this morning, at this time (last week), all day/ week/ month, those days,...
- Diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ.	- This time last week, I was watching a film on TV.	
- Diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào.	- When we were playing football, it started to rain.	
- Diễn tả hai hay nhiều hành động diễn ra song song trong quá khứ.	- While he was sleeping, the children were playing noisily.	
- Diễn tả hành động diễn ra tạm thời ở quá khứ.	- I was doing my research those days.	
- Diễn tả điều bực mình trong quá khứ.	- He was always coming late.	
7. Quá khứ hoàn thành * Cấu trúc: S + had + PP_{II} * Cách dùng:		Các (liên) từ: already, ever, never, after, before, as soon as, by, by the time, up to then, by then, when, until,...
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm ở quá khứ.	- By the end of last week, they had completed their project.	
- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ.	- Before I went to school, I had had breakfast.	
8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn * Cấu trúc: S + had been + V-ing * Cách dùng:		Các cụm từ: until then, by the time, for, since, when, prior to that time,...
Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động cho đến khi một hành động khác xảy ra trong quá khứ.	When she arrived, I had been waiting for three hours.	

9. Tương lai đơn * Cấu trúc: S + will/ shall + V * Cách dùng:		Các trạng từ: next month/ week..., in 3 days, tomorrow, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.	- We will buy a car next week.	
- Diễn tả một quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.	- It's cold. I'll shut the window.	
- Dự đoán, diễn tả một ý kiến về một việc sẽ xảy ra trong tương lai.	- It will probably rain this afternoon. - I'll pay you back next month.	
- Đưa ra lời hứa, đề nghị, yêu cầu.	- Will you help me with my work? - I will help you with your job.	
10. Tương lai gần * Cấu trúc: S + am/ is/ are + going + to V * Cách dùng:		Các trạng từ: next month/ week..., tomorrow, in 3 days, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động diễn ra ở tương lai dựa trên thực tế, bằng chứng trong hiện tại.	- Look at the dark clouds in the sky. It's going to rain.	
- Diễn tả dự định ở tương lai (đã được quyết định hoặc có kế hoạch từ trước).	- I have saved enough money. I am going to buy a house.	
11. Tương lai tiếp diễn * Cấu trúc: S + will/ shall + be + V-ing * Cách dùng:		Các trạng từ: - in the future, this time next week/ month/ year,... - at + giờ cụ thể + thời gian ở tương lai: at 9 a.m tomorrow.
- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai.	- At 10 a.m tomorrow, I will be doing my final test on economics.	
- Diễn tả một hành động có kế hoạch diễn ra vào thời điểm cụ thể trong tương lai.	- She will be having a class at 9.30 on Sunday morning.	
- Diễn tả hai hay nhiều hành động sẽ xảy ra đồng thời trong tương lai.	- This time tomorrow, I'll be going to Hanoi and you will be sitting for the test.	
12. Tương lai hoàn thành * Cấu trúc: S + will/ shall + have + PP_{II} * Cách dùng:		Các (cụm) từ: by the time, by then, by the end of, prior to the time, before, after, when,...
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai.	- By the end of next week, I will have completed my first book.	
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai.	- Before you come back, she will have written this letter.	

STUDY TIPS

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có thể đứng đầu hoặc cuối câu. Nếu đứng ở đầu câu sẽ ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.

II. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có chức năng tương đương với trạng ngữ chỉ thời gian của câu. Mệnh đề này sử dụng một trong các liên từ chỉ thời gian và thường đi kèm với mệnh đề chính.

- Ex:** - *When we were in New York*, we saw several plays.
- I'll phone you *as soon as I get back from work*.
- We stayed there *until it stopped raining*.

Các liên từ chỉ thời gian gồm có: **when** (khi), **while** (trong khi), **as** (khi, trong khi), **until, till** (cho đến khi), **as soon as, once** (ngay khi), **before** (trước khi), **after** (sau khi), **as long as, so long as** (chừng nào mà), **since** (từ khi), **by the time, no sooner ... than, hardly ... when, barely ... when, scarcely ... when** (ngay khi ... thì)

Cách 1

Diễn đạt thì quá khứ trong các mệnh đề thời gian

1.1.

S + V_(quá khứ đơn) + when/ until/ before/ after/ as soon as/ once/ as + S + V_(quá khứ đơn)

- Ex:** - She said goodbye before she left.
- I started school when I was six.
- We stayed there until we finished work.
- My mother went home as soon as she finished work at the office.

1.2.

S + V_(quá khứ đơn) + while/ as + S + V_(quá khứ tiếp diễn)

- Ex:** - While I was going to school, I met my friend.
- As I was walking home, it began to rain.
- The telephone rang while Tommy was having a bath.

1.3.

S + V_(quá khứ tiếp diễn) + when + S + V_(quá khứ đơn)

- Ex:** - He was talking on the phone when I arrived.
- I was watching TV when he returned home from work.

1.4.

S + V_(quá khứ tiếp diễn) + while + S + V_(quá khứ tiếp diễn)

- Ex:** I was doing my homework while my sister was playing games.

1.5.

S + V_(quá khứ đơn) + after/ as soon as + S + V_(quá khứ hoàn thành)

- Ex:** - After I had finished my homework, I went to bed.
- She got a job as soon as she had graduated from university.

1.6.

S + V_(quá khứ hoàn thành) + before/ by the time + S + V_(quá khứ đơn)

- Ex:** - She had left before he arrived.
- By the time he arrived, we had already finished work.

1.7.

S + had + no sooner + PP_{II} + than + S + V_(quá khứ đơn)
 = **No sooner + had + S + PP_{II} + than + S + V_(quá khứ đơn)**
 = **S + had + barely/ hardly/ scarcely + PP_{II} + when + S + V_(quá khứ đơn)**
 = **Barely/ Hardly/ Scarcely + had + S + PP_{II} + when + S + V_(quá khứ đơn)**

Ex: He had no sooner returned from abroad than he fell ill.
 = No sooner had he returned from abroad than he fell ill.
 = He had hardly returned from abroad when he fell ill.
 = Hardly had he returned from abroad when he fell ill.

1.8.

S + V_(quá khứ [hoàn thành/ hoàn thành tiếp diễn]) + until + S + V_(quá khứ đơn)

Ex: - He had worked hard until he retired.
 - Until he arrived, I had been waiting for him for more than an hour.

1.9.

It was not until + S + V_(quá khứ [đơn/ hoàn thành]) + that + S + V_(quá khứ đơn)
 = **Not until + S + V_(quá khứ [đơn/ hoàn thành]) + did/ could + S + V**

Ex: It was not until I had met her that I knew the truth.
 = Not until I had met her did I know the truth.

1.10.

S + V_(hiện tại hoàn thành) + since + S + V_(quá khứ đơn)

Ex: - I have worked here since I graduated.
 - Since I moved here, I have never met my next-door neighbour.

Cách 2

Diễn đạt thì hiện tại trong các mệnh đề thời gian

S + V_(hiện tại đơn) + before/ after/ when/ as long as + S + V_(hiện tại đơn)

- He often drinks a glass of milk before he goes to bed.
 - After my parents have dinner, they often watch TV till late at night.
 - When Mary finishes her work, she plays badminton with her colleagues.
 - You can use my car as long as you drive carefully.

Cách 3

Diễn đạt thì tương lai trong các mệnh đề thời gian

3.1.

S + V_(tương lai [đơn/ gần]) + when/ as soon as/ after/ before/ until + S + V_(hiện tại [đơn/ hoàn thành])

Ex: - When Bob comes, we will give him a present.
 - We'll be able to leave for the airport as soon as the taxi arrives.
 - He will go home after he has finished his work.
 - Before she leaves, she is going to finish her work.
 - I'll wait here until they come back.
 - As soon as I finish reading this book, I will return it to you.
 - Please wait for me until I come back.

3.2.

S + V_(tương lai hoàn thành) + by the time + S + V_(hiện tại đơn)

Ex: He will have left by the time you arrive.

STUDY TIPS

Không dùng thì tương lai trong MĐ trạng ngữ chỉ thời gian. Khi MĐ chính có động từ ở thì tương lai thì MĐ TN chỉ thời gian dùng ở thì hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành.

Ex: - I'll go to bed after I finish my homework.

- I'll go to bed after I have finished my homework.